GIÁ CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN - VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP – CÂY, CON GIỐNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ngày 16 tháng 11 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại các chợ thuộc xã Phúc Thịnh	Ghi chú
I	**CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN TẠI CHỢ**			Giá bán lẻ
1	Thóc Khang Dân	Loại 1	10.000	
2	Gạo Khang Dân	Loại 1	17.000	
3	Gạo TBR225	Loại 1	18.000	
4	Gạo Bắc Hương	Loại 1	19.000	
5	Gạo Huyết Rồng	Loại 1	30.000	
6	Gạo Nứt Đen	Loại 1	35.000	
7	Gạo Tám Thơm	Loại 1	18.000	
8	Gạo Bắc thơm	Loại 1	20.000	
9	Tám Điện Biên	Loại 1	19.000	
10	Gạo Séng Cù	Loại 1	35.000	
11	Gạo Tám Thái	Loại 1	23.000	
12	Gạo Nếp cái hoa vàng	Loại 1	45.000	
13	Gạo Nếp cẩm	Loại 1	40.000	
14	Tám Xoăn Hải Hậu	Loại 1	26.000	
15	Đậu tương	Loại 1	40.000	
16	Đậu xanh có vỏ	Loại 1	45.000	
17	Lạc nhân đỏ	Loại 1	70.000	(loại thường: 50)
18	Đậu đen xanh lòng	Loại 1	70.000	
19	Ngô hạt	Loại 1	9.000	
II	**GIÁ CÁC MẶT HÀNG VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP**			Giá bán lẻ
1	Đạm urê ngoại	Loại 1	16.000	
2	NPK 5.10.3 Văn Điển	Loại 1	8.000	
3	Kali	Loại 1	14.000	
4	Lân Văn Điển	Loại 1	8.000	
III	**GIÁ CÁC MẶT HÀNG CÂY , CON GIỐNG**			Giá bán lẻ
	Giống cây ăn quả			
1	Giống cây Na Thái (ĐK: 0,5cm; cc: 40cm)	Loại 1	25.000 - 35.000	
2	Giống cây nhãn chín muộn (Đk: 1cm; cc: 1m)	Loại 1	15.000 - 20.000	
3	Giống cây bưởi Diễn (Đk: 1,5cm; cc: 1,3m)	Loại 1	15.000 - 20.000	
4	Giống cây bưởi da xanh (Đk: 1,5cm; cc: 1m)	Loại 1	35.000 - 60.000	
5	Giống cây ổi Đài Loan (Đk: 1,5cm; cc: 60cm)	Loại 1	15.000 - 30.000	

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại các chợ thuộc xã Phúc Thịnh	Ghi chú
6	Giống cây chanh tứ quý, không hạt (Đk: 0,5cm; cc: 80cm)	Loại 1	15.000 - 30.000	
7	Giống cây mít siêu sớm (Đk: 1,5cm; cc: 1,5m)	Loại 1	40.000 - 50.000	
8	Giống cây Xoài (Cát, Đài Loan) (Đk: 2cm; cc: 1m)	Loại 1	20.000 - 50.000	
9	Táo		30.000	
10	Cam		15.000 - 20.000	
11	Đu đủ		3.000 - 5.000	
12	Hồng xiêm		20.000- 50.000	
	Lợn giống			
1	Lợn giống cỏ (7-8kg/con)	Loại 1	2,3 triệu/con	
2	Lợn giống siêu (7-8kg/con)	Loại 1	2,6 triệu/con	
	Vịt giống	Loại 1		
1	Vịt xiêm	Loại 1	30.000	
2	Vịt bầu		35.000	
	Ngan giống			
1	Ngan đực (1 ngày tuổi)	Loại 1	30.000	
2	Ngan cái (1 ngày tuổi)	Loại 1	18.500	
	Gà giống			
1	Giống gà mía (1 ngày tuổi)	Loại 1	22.000	
2	Giống gà ta lai (1 ngày tuổi)	Loại 1	20.000	
IV	**GIÁ THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN**			**Giá bán lẻ**
1	Thức ăn hỗn hợp cho gà	Loại 1	10.000	
2	Cám con cò	Loại 1	15.000	
3	Thóc cho gà	Loại 1	11.000	
4	Ngô hạt	Loại 1	9.000	
5	Cám gạo	Loại 1	5.000	
6	Đậu tương	Loại 1	45.000	
7	Cám ngô	Loại 1	9.000	
V	**GIÁ THUỐC THÚ Y**			
1	Men tiêu hoá		80.000	
2	Cầu trùng		25.000	

GIÁ CÁC MẶT HÀNG THỰC PHẨM
TẠI CÁC CHỢ ĐẦU MỐI THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày 16 tháng 11 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ	Ghi chú
1	Thịt lợn hơi	Loại 1	60.000	**Tại chợ**
2	Thịt lợn mông sấn	Loại 1	100.000	**Tại chợ**
3	Thịt lợn nạc thăn	Loại 1	120.000	**Tại chợ**
4	Thịt lợn ba chỉ rút sườn	Loại 1	130.000	**Tại chợ**
5	Thịt bò thăn	Loại 1	260.000	
6	Thịt bò mông	Loại 1	240.000	
7	Gà ta hơi	Loại 1	110.000	
8	Gà ta nguyên con làm sẵn	Loại 1	130.000	
9	Gà công nghiệp hơi	Loại 1	50.000	**Chợ đầu mối**
10	Gà CN nguyên con làm sẵn	Loại 1	65.000	
11	Vịt hơi	Loại 1	60.000	
12	Vịt nguyên con làm sẵn	Loại 1	70.000	
13	Ngan hơi	Loại 1	85.000	
14	Ngan nguyên con làm sẵn	Loại 1	100.000	
15	Trứng gà ta (quả)	Loại 1	5.000	
16	Trứng vịt (quả)	Loại 1	4.000	
17	Trứng chim cút (10 quả)	Loại 1	7.000	
18	Cá chép > 1kg	Loại 1	80.000	
19	Cá trắm > 2kg	Loại 1	75.000	
20	Cá quả	Loại 1	140.000	
21	Ngao	Loại 1	20.000	
22	Tôm sú	Loại 1	320.000	
23	Cua đồng	Loại 1	200.000	

GIÁ CÁC MẶT HÀNG HOA, RAU, CỦ QUẢ
TẠI CÁC CHỢ ĐẦU MỐI THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày 16 tháng 11 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ	Ghi chú
1	Cam sành	Loại 1	45.000	**Loại 1**
2	Dưa hấu Miền Nam	Loại 1	12.000	
3	Thanh long	Loại 1	20.000	
4	Xoài cát	Loại 1	45.000	
5	Ổi	Loại 1	30.000	
6	Nho xanh Úc	Loại 1	220.000	
7	Roi	Loại 1	50.000	
8	Cam đường	Loại 1	35.000	

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ	Ghi chú
9	Xoài thái	Loại 1	40.000	
10	Táo Mỹ		150.000	
11	Quýt sim		45.000	
12	Cà chua	Loại 1	15.000	
13	Bí đao	Loại 1	12.000	
14	Khoai tây	Loại 1	15.000	
15	Rau cải bẹ	Loại 1	7.000	
16	Rau ngót	Loại 1	5.000	**(mớ 300g)**
17	Rau rền	Loại 1	5.000	
18	Dưa chuột	Loại 1	12.000	
19	Rau cải mơ	Loại 1	3.000	
20	Rau bắp cải	Loại 1	15.000	
21	Rau muống	Loại 1	5.000	**Mớ**
22	Rau mồng tơi		5.000	
23	Hoa hồng đỏ (bông)	Loại 1	4.000	
24	Hoa dơn	Loại 1	7.000	
25	Hoa cúc vàng (bông)	Loại 1	5.000	

NGƯỜI THU THẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thanh

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu)

U.B.N.D XÃ PHÚ THỊNH TP HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

Đào Xuân Hoàng